

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

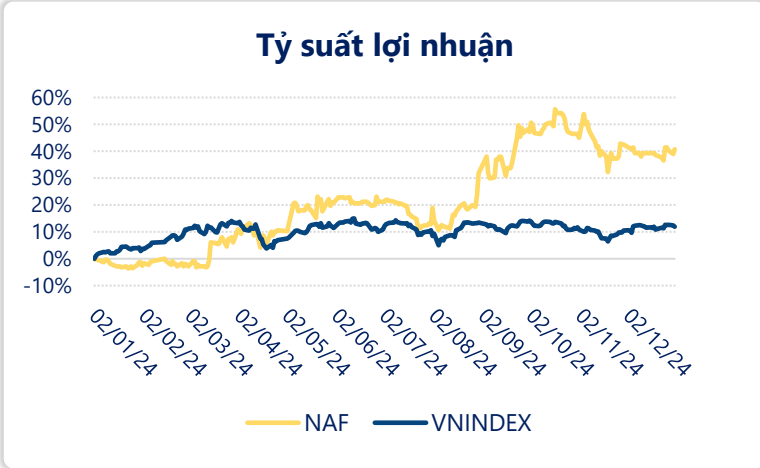
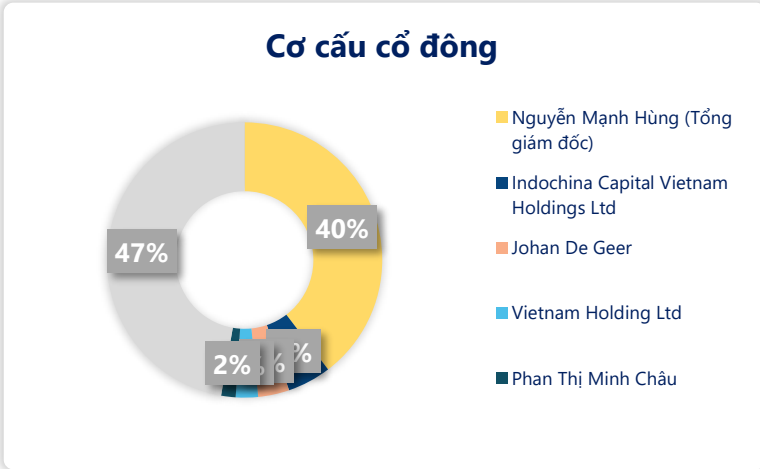
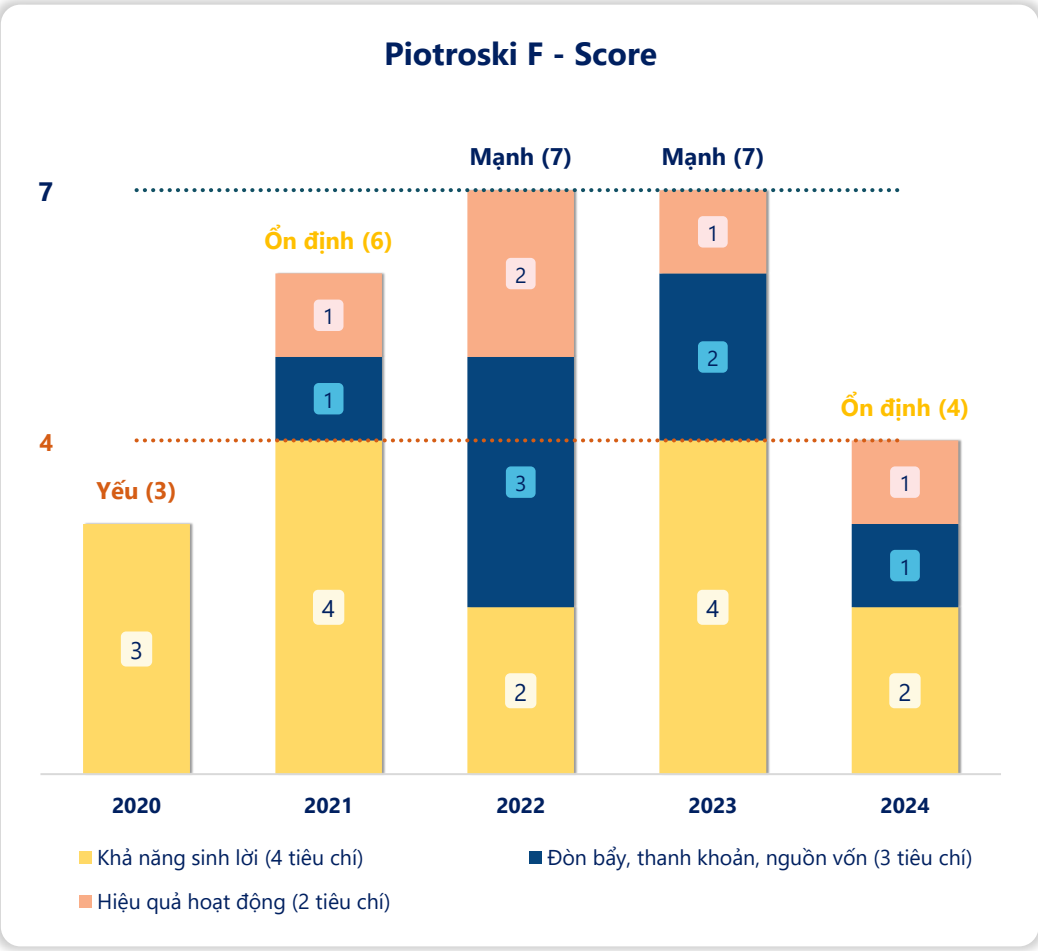
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.9%	16.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,437	YoY
tỷ VNĐ	▼ 296
	▼ 17.1%

LN sau thuế	2024
116	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.00
	▲ 5.9%

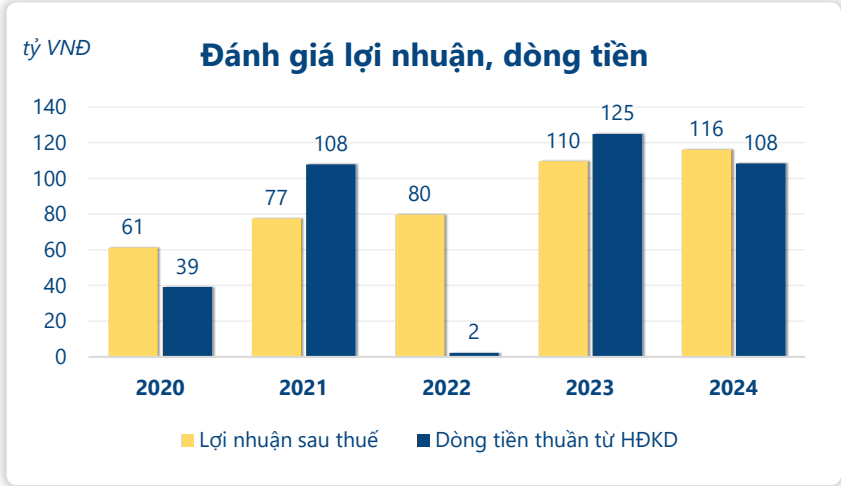
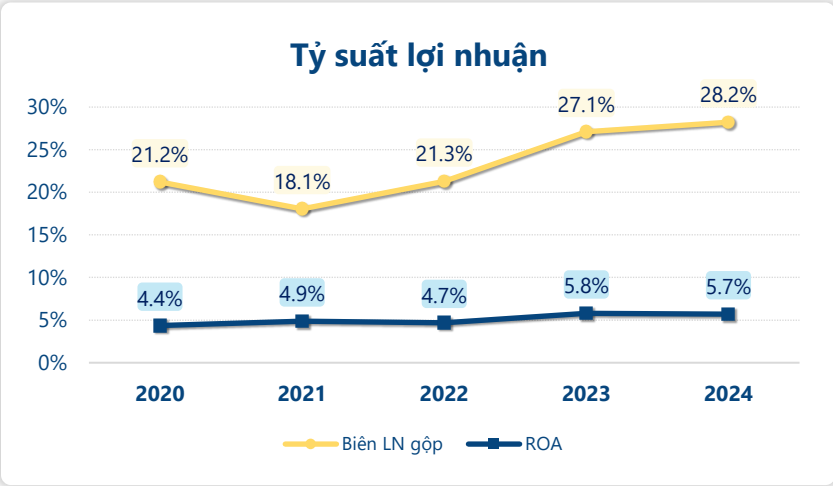
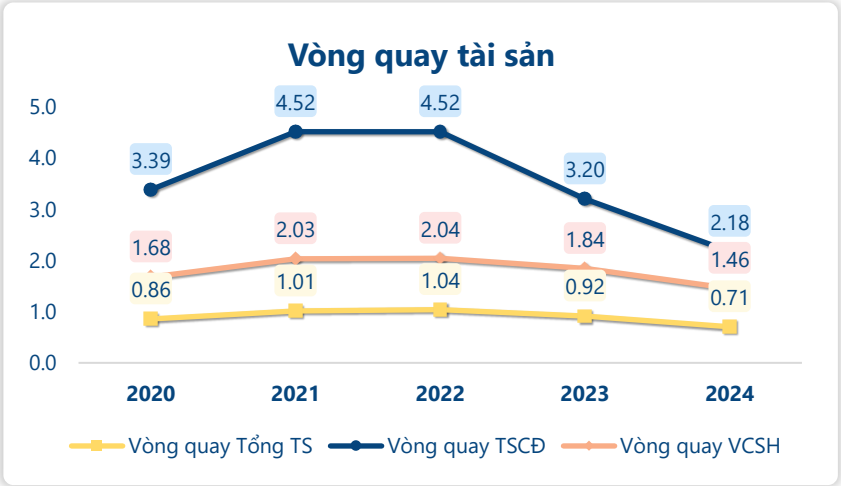


Năm 2024, F-Score của **NAF** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

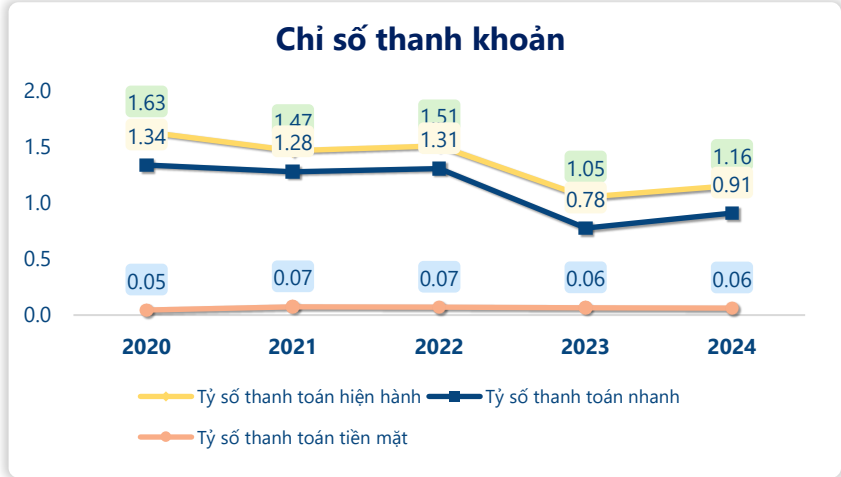
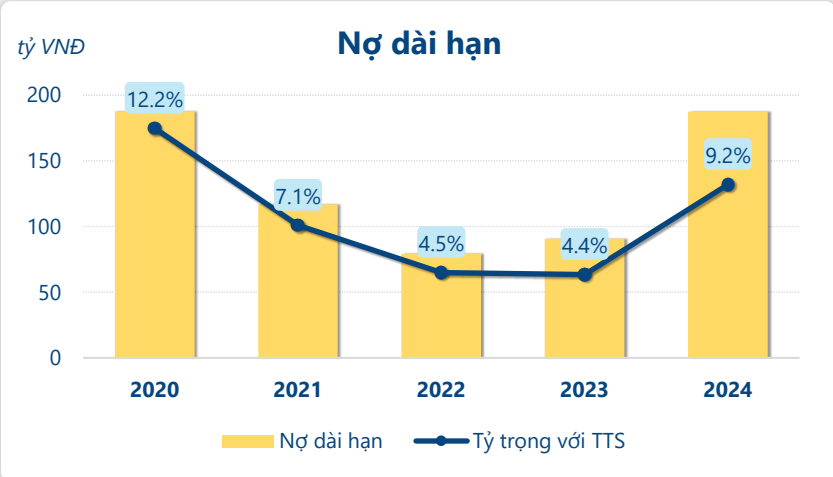
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NAF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,042	2,043	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,002	1,017	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	54.4	62.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.8	120	-20.1%
Phải thu ngắn hạn	572	498	15.0%
Hàng tồn kho	209	267	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	69.9	69.5	0.7%
Tài sản dài hạn	1,041	1,027	1.4%
Phải thu dài hạn	133	106	25.8%
Tài sản cố định	674	664	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.93	12.4	-52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	50.3	46.2	8.8%
Lợi thế thương mại	176	196	-10.5%
Nợ phải trả	1,057	1,055	0.2%
Nợ ngắn hạn	869	965	-9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	747	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.3	80.0	-29.6%
Nợ dài hạn	188	90.8	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	157	62.4	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	985	988	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	985	988	-0.3%
Vốn điều lệ	653	629	3.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,203	1,615	1,767	1,733	1,437
Giá vốn hàng bán	948	1,323	1,391	1,264	1,031
Lợi nhuận gộp	255	291	376	470	406
Doanh thu HĐTC	8.62	24.3	28.7	34.7	36.0
Chi phí TC	53.6	42.2	49.0	75.6	68.2
Chi phí lãi vay	41.5	32.1	27.4	45.7	52.0
LN trong công ty LKLD	0.19	0.08	-0.77	0	0
Chi phí bán hàng	96.0	148	190	135	123
Chi phí QLDN	47.6	34.8	66.0	170	122
LN thuần từ HĐKD	66.5	91.0	98.4	124	129
Lợi nhuận khác	-1.42	-0.58	-5.50	8.89	11.1
LN trước thuế	65.1	90.4	92.9	132	140
Lợi nhuận sau thuế	61.3	77.6	79.8	110	116
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	77.5	79.7	110	116

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	108	2.26	125	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.4	-140	-60.1	-259	-68.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.2	57.2	60.1	143	-47.8
Tiền đầu kỳ	13.9	26.9	51.7	54.0	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	13.0	24.8	2.20	8.40	-8.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.10	0.03	-0.02
Tiền cuối kỳ	26.9	51.7	54.0	62.4	54.4